# Bảng dữ liệu an toàn

Bản quyền,2026 , Công ty 3M.Đã đăng ký bản quyền. Sao chép và/hoặc tải xuống thông tin này cho mục đích sử dụng đúng cách các sản phẩm 3M được cho phép với điều kiện: (1) thông tin được sao chép hoàn toàn không có thay đổi trừ trường hợp đã có thỏa thuận từ trước bằng văn bản với 3M, và (2) không phải là bản sao cũng như bản gốc được bán lại hoặc phân phối với mục đích kiếm lợi nhuận từ đó.

| | | | |
|---|---|---|---|
| **Nhóm tài liệu:** | 08-9434-5 | **Số phiên bản:** | 5.00 |
| **Ngày phát hành:** | 01/05/2026 | **Ngày sửa đổi** | 24/03/2026 |

Bảng hướng dẫn an toàn sản phẩm này được xây dựng dựa trên hướng dẫn của thôn tư số 01/2026/TT-BCT và Nghị định số 26/2026/ND-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất 2025 về quản lý hoạt động hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa.

## MỤC 1. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT VÀ THÔNG TIN VỀ NHÀ CUNG CẤP

### 1.1. Định dạng sản phẩm
3M™ Polyurethane Adhesive Sealant 560, White, Gray, Black

**1.1.1 Số CAS** Không áp dụng

**1.1.2 Số UN** Không được phân loại

### 1.2. Mục đích và các hạn chế sử dụng

**Mục đích sử dụng**
Sản phẩm lưu hóa một thành phần tạo liên kết đàn hồi bền., Chất bít kín

### 1.3. Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu, sản xuất, phân phối)

| | |
|---|---|
| **NHÀ SẢN XUẤT:** | 3M |
| **NGÀNH HÀNG:** | Industrial Adhesives and Tapes Division |
| **Địa chỉ** | 3M Center, St. Paul, MN 55144-1000, USA |
| **Nhập khẩu:** | Công ty trách nhiệm hữu hạn 3M Việt Nam. Tầng 19, 20, Tòa nhà Mapletree Business Center, 1060 Đại lộ Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. ĐT: +84 28 5416 0429 |
| **Số điện thoại** | +84 28 5416 0429 |
| **Website** | https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/ |

### 1.4. Số điện thoại khẩn cấp
+84 28 5416 0429 ( từ 8:30 am đến 5:30 pm, Thứ hai đến Thứ sáu)

## MỤC 2. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

**Phân loại nguy hiểm**
Ăn mòn/kích ứng da: loại 3
Kích ứng hô hấp: loại 1
Dị ứng da: loại 1
Gây ung thư: loại 2
Độc tính sinh sản: loại 2.
Độc đối với cơ quan đặc hiệu (phơi nhiễm đơn): loại 1
Độc đối với cơ quan đặc hiệu (phơi nhiễm kép): loại 1
Độc tính cấp với hệ thủy sinh: loại 3

**Thành phần nhãn**
**Từ khóa**
Nguy hiểm

**Biểu tượng cảnh bảo**
Health Hazard |

**Hình vẽ cảnh bảo**



**Cảnh báo nguy hiểm**

| | |
|---|---|
| H316 | Gây kích ứng da nhẹ. |
| H334 | Có thể gây ra dị ứng, hen suyễn, khó thở nếu hít phải. |
| H317 | Có thể gây dị ứng da. |
| H351 | Nghi ngờ có khả năng gây ung thư. |
| H361 | Nghi ngờ gây tổn hại đến khả năng sinh sản hoặc thai nhi. |
| H370 | Nguyên nhân gây tổn hại cơ quan: cơ quan cảm giác |
| H372 | Gây tổn thương các cơ quan thông qua tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại: hệ thần kinh \| hệ hô hấp. |
| H373 | Có thể gây tổn thương cho các cơ quan thông qua tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại: các cơ quan cảm giác. |
| H402 | Có hại đối với hệ thủy sinh. |

**Biện pháp phòng ngừa**

**Phòng ngừa:**

| | |
|---|---|
| P260 | Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/phun. |
| P280K | Mang găng tay và khẩu trang lọc khí đạt chuẩn khi sử dụng. |

**Phản ứng:**

| | |
|---|---|
| P304 + P340 | Nếu hít phải: di chuyển tới nơi thoáng khí và giữ cho hô hấp thoải mái. |
| P308 + P311 | NẾU bị phơi nhiễm hoặc có liên quan: Hãy gọi cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ / y sĩ |
| P333 + P313 | Nếu da bị kịch ứng hoặc phát ban: cần tư vấn/can thiệp y tế. |

| | |
|---|---|
| P342 + P311 | Nếu có bất kỳ triệu chứng về hô hấp: liên hệ trung tâm phòng độc hoặc bác sĩ/nhân viên y tế. |

**Nguy cơ khác**
Những người có tiền sử nhạy cảm với isocyanate có thể phát triển phản ứng nhạy cảm chéo với các isocyanate khác. Mặc dù Titanum dioxide (TiO2) được phân loại như chất gây ung thư, phơi nhiễm liên quan đến vấn đề sức khỏe này thì không được mong đợi trong suốt quá trình sử dụng bình thường hoặc chủ động sử dụng sản phẩm này Một hỗn hợp tương tự đã được kiểm tra tổn thương / kích ứng mắt và kết quả thử nghiệm không đáp ứng các tiêu chí để phân loại.

## MỤC 3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Sản phẩm này là hợp chất

| Thành phần | C.A.S. No. | % khối lượng |
|---|---|---|
| Urethane Polymer | Bí mật thương nghiệp | 30 - 40 |
| Plasticizer | 70775-94-9 | 10 - 35 |
| Poly(Vinyl Chloride) Polymer | 9002-86-2 | 20 - 30 |
| Xylene | 1330-20-7 | 3 - 7 |
| Amorphous Silica | 67762-90-7 | 1 - 5 |
| Calcium Oxide | 1305-78-8 | 1 - < 3 |
| Titanium Dioxide | 13463-67-7 | < 2.5 |
| p.p'-Methylenebis(phenyl isocyanate) | 101-68-8 | 1 - 2 |
| Petroleum Distillates | 64742-47-8 | 1 - 2 |
| Ethylbenzene | 100-41-4 | < 1 |
| Carbon Black | 1333-86-4 | < 0.3 |
| Bis(1,2,2,6,6-pentamethyl-4-piperidinyl) sebacate | 41556-26-7 | < 0.09 |

## MỤC 4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

**Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết**

**Hít phải**
Đưa đến nơi thông thoáng. Nếu cảm thấy không khỏe cần chăm sóc y tế

**Tiếp xúc với da**
Lập tức rửa sạch với xà phòng và nước. Cởi bỏ quần áo dính bẩn và giặt sạch trước khi sử dụng lại. Nếu các dấu hiệu/triệu chứng tiếp tục phát triển, cần được chăm sóc y tế.

**Tiếp xúc với mắt**
Lập tức rửa với một lượng nước lớn trong ít nhất 15 phút. Tháo kính áp tròng nếu dễ thực hiện. Tiếp tục rửa với nước. Cần được chăm sóc y tế tức thì.

**Trường hợp nuốt phải**
Súc miệng. Nếu cảm thấy không khỏe, cần chăm sóc y tế

**Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm**

Phản ứng dị ứng đường hô hấp (khó thở, thở khò khè, ho và tức ngực). Phản ứng dị ứng da (đỏ, sưng, phồng rộp, và ngứa). Ảnh hưởng cơ quan thụ thể: Xem thêm thông tin chi tiết trong phần 11 Ảnh hưởng lên cơ quan phơi nhiễm đơn hoặc phơi nhiễm kép. Xem phần 11 với các thông tin chi tiết

**Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt**
Không áp dụng

# MỤC 5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

### 5.1. Các chất chữa cháy phù hợp
Trong trường hợp hỏa hoạn: Sử dụng chất chống cháy phù hợp với vật liệu dễ cháy, như là nước hoặc bọt dập lửa

### 5.2. Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp
Không có trong sản phẩm

**Chất phân hủy có hoặc sản phẩm phụ độc hại**

| Chất | Điều kiện |
|---|---|
| Carbon monoxide | Trong quá trình cháy |
| Carbon dioxide | Trong quá trình cháy |
| Hydrogen Chloride | Trong quá trình cháy |
| Hydrogen Cyanide | Trong quá trình cháy |
| Oxides of Nitrogen | Trong quá trình cháy |
| Oxides of Sulfur | Trong quá trình cháy |

### 5.3. Lời khuyên cho lính cứu hoả
Mặc quần áo bảo hộ đầy đủ, bao gồm mũ bảo hiểm, mặt nạ dưỡng khí tự cấp, áo và quần bảo hộ, băng quấn quanh cánh tay, thắt lưng và chân, mặt nạ và thiết bị bảo vệ phần đầu bị tiếp xúc.

# MỤC 6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

### 6.1. Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp
Sơ tán khỏi khu vực xảy ra sự cố. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đối với sự cố chảy tràn lớn hoặc trong không gian kín, bật hệ thống thông gió cơ học để giúp phân tán hoặc bay hơi theo quy trình vệ sinh trong công nghiệp. Sử dụng thiết bị bảo hộ lao động (PPE) dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Khuyến nghị về sử dụng PPE vui lòng tham khảo Mục số 8. Nếu dự đoán phơi nhiễm do phát tán ngẫu nhiên vượt quá khả năng bảo vệ của PPE được liệt kê trong Mục số 8 hoặc chưa xác định rõ, hãy chọn PPE có mức độ bảo vệ phù hợp. Kiểm tra tất cả các mối nguy vật lý và hóa học của vật liệu khi thực hiện. Ví dụ về quần áo PPE để ứng phó khẩn cấp có thể bao gồm mặc đồ bảo hộ khi vật liệu bị cháy; mặc quần áo bảo hộ hóa chất nếu vật liệu bị đổ là chất ăn mòn, chất gây nhạy cảm với da, chất gây kích ứng da đáng kể hoặc có thể hấp thụ qua da; hoặc đeo mặt nạ phòng độc cung cấp không khí áp suất dương đối với dùng các hóa chất có nguy cơ hít phải. Để biết thông tin về các mối nguy vật chất và sức khỏe, hãy tham khảo mục số 2 và mục số 11 trong bảng hướng dẫn an toàn sản phâm (SDS)."

### 6.2. Các biện pháp phòng ngừa về môi trường
Tránh giải phóng ra môi trường.

### 6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để chứa đựng và làm sạch
Đổ dung dịch khử isocyanate (90% nước, 8% amoniac đậm đặc, 2% chất tẩy) vào bải chảy tràn và để phản ứng trong 10 phút. Hoặc đổ nước vào bãi chảy tràn và để phản ứng trong hơn 30 phút. Che phủ bằng vật liệu thấm hút hóa chất. Cố gắng thu gom hết các vật liệu tràn. Đựng trong thùng chứa được cấp phép bởi cơ quan có thẩm quyền, nhưng không niêm phong thùng chứa trong vòng 48 giờ để tránh tích tụ gia tăng áp lực. Làm sạch vật liệu còn sót lại. Tiêu hủy hóa chất được thu gom ngay khi có thể theo luật hiện hành của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

# MỤC 7. YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG, BẢO QUẢN

**Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất**
Không thao tác cho tới khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc và hiểu rõ. Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/phun. Không để dính vào mắt, da hoặc quần áo. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm. Vệ sinh cơ thể sạch sẽ sau khi tiếp xúc với sản phẩm. Quần áo làm việc bị dính bẩn không nên đem ra khỏi nơi làm việc. Tránh giải phóng ra môi trường. Giặt sạch quần áo bẩn trước khi sử dụng lại. Yêu cầu sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân (găng tay, khẩu trang, v.v).

**Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào**
Đóng chặt chai đựng để tránh tiếp xúc với nước và không khí. Không đóng lại chai đựng nếu nghi ngờ sản phẩm đã bị ô nhiễm. Giữ tránh xa ngọn lửa Để tránh xa amines.

# MỤC 8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

**8.1. Các thông số kiểm soát**

**Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp**
Nếu một thành phần được thể hiện ở mục 3 nhưng không có trong bảng dưới đây, giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp cho thành phần đó không tồn tại.

| Thành phần | C.A.S. No. | Tổ chức | Loại giới hạn | Ý kiến khác |
|---|---|---|---|---|
| Ethylbenzene | 100-41-4 | ACGIH | TWA:20 ppm | A3: Thử nghiệm ung thư trên động vật, Ảnh hưởng thính giác |
| Methylene bisphenyl isocyanate (MDI) | 101-68-8 | ACGIH | TWA:0.005 ppm | |
| Calcium Oxide | 1305-78-8 | ACGIH | TWA:2 mg/m3 | |
| Xylene | 1330-20-7 | ACGIH | TWA:20 ppm | A4: không được phân loại là chất gây ung thư cho người |
| Carbon Black | 1333-86-4 | ACGIH | TWA(inhalable fraction):3 mg/m3 | A3: gây ung thư ở động vật |
| Titanium Dioxide | 13463-67-7 | ACGIH | TWA(Các phân tử nano có thể hít vào):0.2 mg/m3;TWA(Các hạt mịn có thể hít vào):2.5 mg/m3 | A3: gây ung thư ở động vật |
| Mineral oil, excluding metal working fluids, pure, highly and severely refined, inhalable fraction | 64742-47-8 | ACGIH | TWA(inhalable fraction):5 mg/m3 | A4: không được phân loại là chất gây ung thư cho người |
| Poly(Vinyl Chloride) Polymer | 9002-86-2 | ACGIH | TWA(respirable fraction):1 mg/m3 | A4: không được phân loại là chất gây ung thư cho người |

ACGIH : American Conference of Governmental Industrial Hygienists
CMRG : Chemical Manufacturer's Recommended Guidelines
TWA: Time-Weighted-Average
STEL: Short Term Exposure Limit
CEIL: Ceiling

**Kiểm soát phơi nhiễm**

**8.2.1. Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật**
Sử dụng thông gió làm loãng hoặc thông gió cục bộ để kiểm soát nồng độ bụi lơ lửng dưới giới hạn cho phép và/ hoặc kiểm soát bụi/ khói/ khí/sương mù/ hơi/ phun sương. Nếu thông gió không thực hiện được, sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp.

**Thiết bị bảo hộ cá nhân**

**Bảo vệ mắt/mặt**

Chọn và sử dụng thiết bị bảo vệ mắt / mặt để tránh tiếp xúc dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Các biện pháp bảo vệ mắt / mặt sau đây được khuyến nghị:
Kính bảo hộ có tấm chắn bên

**Bảo vệ da/tay**
Sử dụng găng tay, thiết bị bảo hộ theo quy định để hạn chế tiếp xúc trực tiếp với hóa chất. Việc lựa chọn thiết bị bảo hộ phụ thuộc nhiều vào yếu tố bao gồm mức độ phơi nhiễm, nồng độ chất hoặc hợp chất phơi nhiễm, tần suất, thời lượng và một số trở ngại như nhiệt độ tới hạn hay điều kiện sử dụng. Để lựa chọn găng tay và thiết bị bảo hộ lao động phù hợp vui lòng liên hệ nhà cung cấp.
Lưu ý: có thể đeo găng tay nitrile phía trên găng tay polymer laminate để tăng sự linh hoạt.

Găng tay được làm từ vật liệu sau đây được khuyến cáo Polymer laminate

Nếu sản phẩm này được sử dụng trong tình huống có nguy cơ phơi nhiễm cao hơn (ví dụ: phun, khả năng bắn tung tóe cao, v.v.) thì có thể cần phải sử dụng yếm bảo hộ (tạp dề) bảo vệ. Dựa trên các vật liệu được khuyến nghị cho găng tay để xác định các vật liệu phù hợp cho yếm bảo hộ. Nếu vật liệu cho cả găng tay và yếm bảo hộ không có sẵn thì có thể dùng miếng nhựa mỏng từ polymer là một lựa chọn phù hợp.

**Bảo vệ đường hô hấp**

Đánh giá phơi nhiễm có thể cần thiết cho quyết định khi yêu cầu sử dụng mặt nạ chống độc. Nếu mặt nạ chống độc cần thiết, sử dụng loại mặt nạ có khả năng bảo vệ toàn diện. Dựa trên kết quả của đánh giá phơi nhiễm, chọn loại mặt nạ giảm thiểu sự phơi nhiễm đường hít thở:
Mặt nạ thở nửa mặt hoặc mặt nạ lọc khí kín mặt phù hợp có thể lọc các hạt.

Vui lòng tham khảo nhà sản xuất mặt nạ khí để sản phẩm lựa chọn phù hợp

# MỤC 9. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

**9.1. Thông tin cơ bản về đặc tính vật lý và hóa học**

| | |
|---|---|
| **Trạng thái vật lý** | Chất rắn |
| **Trạng thái vật lý đặc trưng:** | Sệt |
| **Màu sắc** | Nhiều màu |
| **Mùi** | Mùi xylene thoang thoảng |

| | |
|---|---|
| **Ngưỡng mùi** | *Không có dữ liệu* |
| **pH** | *Không áp dụng* |
| **Nhiệt độ nóng chảy/ đông đặc** | *Không có dữ liệu* |
| **Nhiệt độ sôi** | >=137 ºC |
| **điểm chớp cháy** | Không có điểm chớp cháy |
| **Tốc độ bay hơi** | *Không có dữ liệu* |
| **Khả năng cháy** | Không áp dụng |
| **Giới hạn cháy dưới(LEL)** | *Không áp dụng* |
| **Giới hạn cháy trên(UEL)** | *Không áp dụng* |
| **Áp suất bay hơi** | *Không áp dụng* |
| **Tỷ trọng hơi** | *Không áp dụng* |
| **Khối lượng riêng** | 1,17 g/ml |
| **Tỷ trọng** | 1,17 [*Ref Std*Nước = 1] |
| **Độ tan trong nước** | Nil |
| **Độ hòa tan trong dung dịch khác** | *Không có dữ liệu* |
| **Hệ số phân tán: octanol/nước** | *Không có dữ liệu* |
| **Nhiệt độ tự bốc cháy** | >=200 ºC |
| **Nhiệt độ phân hủy** | *Không có dữ liệu* |
| **Độ Nhớt Kinematic** | 256.410 mm2/sec |
| **Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi** | *Không có dữ liệu* |
| **Phần trăm bay hơi** | *Không có dữ liệu* |
| **VOC ít H2O & dung môi miễn trừ** | 56 g/l [*Phương pháp thử nghiệm:*tested per EPA method 24] |
| **Phân tử khối** | *Không có dữ liệu* |
| **Solids Content** | > 95 % |

| | |
|---|---|
| **Đặc trưng kích thước hạt** | *Không áp dụng* |

## MỤC 10. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG CỦA HÓA CHẤT

**10.1. Khả năng phản ứng**
Vật liệu này có thể phản ứng với một số tác nhân nhất định trong một số điều kiện nhất định - xem các tiêu đề còn lại trong phần này.

**10.2. Tính ổn định hoá học**
Ổn định

**10.3. Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hiểm**
Phản ứng polymer hóa độc hại không diễn ra

**10.4. Các điều kiện cần tránh**
Nhiệt

**10.5. Các vật liệu không tương thích**
Amines
Alcohols
Nước

**10.6. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm**

| Chất | Điều kiện |
|---|---|
| Không có | |

Tham khảo mục 5.2 cho sản phẩm phân huỷ nguy hiểm khi đang cháy

## MỤC 11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

**Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Ngoài ra, các dữ liệu về thành phần độc tính có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.**

**11.1. Thông tin về các tác động độc hại**

**Dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm**

**Dựa trên các dữ liệu và/hoặc thông tin thí nghiệm về các thành phần, vật liệu này có thể có các tác động đến sức khỏe như sau:**

**Hít phải**
Kích ứng đường hô hấp: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm ho, hắt hơi, chảy nước mũi, nhức đầu, khàn tiếng, và đau mũi, cổ họng  Phản ứng hô hấp dị ứng: các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm khó thở, thở khò khè, ho và tức ngực.  Có thể gây ra các ảnh hưởng sức khỏe khác (như bên dưới).

**Tiếp xúc với da**
Kích ứng da nhẹ: các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ ở một vùng da, sưng, ngứa và khô. Dị ứng da (không bao gồm mẫn cảm do ánh nắng): các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ, sưng, phồng rộp và ngứa.

**Tiếp xúc với mắt**
Sản phẩm khi tiếp xúc với mắt không gây ra kích ứng nghiêm trọng.

**Nuốt phải**
Gây kích ứng đường tiêu hóa: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm đau bụng, rối loạn tiêu hóa, buồn nôn, nôn mửa và tiêu chảy.  Có thể gây ra các ảnh hưởng sức khỏe khác (như bên dưới).

**Các ảnh hưởng sức khỏe khác:**

**Phơi nhiễm đơn có thể gây ảnh hưởng đến cơ quan đặc hiệu**
Ảnh hưởng thính giác: Các dấu hiệu / triệu chứng có thể bao gồm khiếm thính, rối loạn chức năng cân bằng và ù tai.

**Phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại có thể gây ra các tác động đối với cơ quan đặc hiệu:**
Ảnh hưởng thính giác: Các dấu hiệu / triệu chứng có thể bao gồm khiếm thính, rối loạn chức năng cân bằng và ù tai.  Ảnh hưởng thần kinh: các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm thay đổi tính cách, thiếu phối hợp, mất cảm giác, ngứa ran hoặc tê liệt tứ chi, yếu, run và/hoặc thay đổi huyết áp và nhịp tim.  Ảnh hưởng hô hấp: Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm ho, khó thở, tức ngực, thở khò khè, tăng nhịp tim, da có màu hơi xanh (tím tái), có đờm, chức năng phổi thay đổi

và/hoặc suy hô hấp.

**Độc tính sinh sản/phát triển:**
Có chứa hóa chất hoặc hóa chất có khả năng gây ra dị tật bẩm sinh hoặc các tác hại sinh sản khác.

**Gây ung thư:**
Có chứa hóa chất và hóa chất có khả năng gây ung thư.

**Thông tin khác:**
Những người có tiền sử nhạy cảm với isocyanate có thể phát triển phản ứng nhạy cảm chéo với các isocyanate khác.

**Dữ liệu độc tính**
Nếu một thành phần được liệt kê ở phần 3 nhưng không được trình bày trong bảng sau thì có nghĩa là chưa có dữ liệu hoặc dữ liệu không phù hợp để phân loại

**Độc tính cấp**

| Tên | Đường | Loài | Giá trị |
|---|---|---|---|
| Tổng thể sản phẩm | Da | | Không có dữ liệu, ATE >5.000 mg/kg |
| Tổng thể sản phẩm | Hít - hơi(4 hr) | | Không có dữ liệu, ATE >50 mg/l |
| Tổng thể sản phẩm | Nuốt phải | | Không có dữ liệu, ATE >5.000 mg/kg |
| Poly(Vinyl Chloride) Polymer | Da | | LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg |
| Poly(Vinyl Chloride) Polymer | Nuốt phải | | LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg |
| Plasticizer | Da | Chuột | LD50 > 1.000 mg/kg |
| Plasticizer | Nuốt phải | Chuột | LD50 > 5.000 mg/kg |
| Xylene | Da | Thỏ | LD50 > 4.200 mg/kg |
| Xylene | Hít - hơi (4 Giờ) | Chuột | LC50 29 mg/l |
| Xylene | Nuốt phải | Chuột | LD50 3.523 mg/kg |
| Titanium Dioxide | Da | Thỏ | LD50 > 10.000 mg/kg |
| Titanium Dioxide | Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ) | Chuột | LC50 > 6,82 mg/l |
| Titanium Dioxide | Nuốt phải | Chuột | LD50 > 10.000 mg/kg |
| Calcium Oxide | Nuốt phải | Chuột | LD50 > 2.500 mg/kg |
| Calcium Oxide | Da | các chất tương tự | LD50 > 2.500 mg/kg |
| p.p'-Methylenebis(phenyl isocyanate) | Da | Thỏ | LD50 > 5.000 mg/kg |
| p.p'-Methylenebis(phenyl isocyanate) | Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ) | Chuột | LC50 0,368 mg/l |
| p.p'-Methylenebis(phenyl isocyanate) | Nuốt phải | Chuột | LD50 31.600 mg/kg |
| Amorphous Silica | Da | Thỏ | LD50 > 5.000 mg/kg |
| Amorphous Silica | Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ) | Chuột | LC50 > 0,691 mg/l |
| Amorphous Silica | Nuốt phải | Chuột | LD50 > 5.110 mg/kg |
| Petroleum Distillates | Nuốt phải | Chuột | LD50 > 15.000 mg/kg |
| Petroleum Distillates | Da | các chất tương tự | LD50 > 5.000 mg/kg |
| Ethylbenzene | Da | Thỏ | LD50 15.433 mg/kg |
| Ethylbenzene | Hít - hơi (4 Giờ) | Chuột | LC50 17,4 mg/l |
| Ethylbenzene | Nuốt phải | Chuột | LD50 4.769 mg/kg |

| | | | |
|---|---|---|---|
| Carbon Black | Da | Thỏ | LD50 > 3.000 mg/kg |
| Carbon Black | Nuốt phải | Chuột | LD50 > 8.000 mg/kg |
| Bis(1,2,2,6,6-pentamethyl-4-piperidinyl) sebacate | Da | Đánh giá của chuyên gia | LD50 ước tính 2.000 - 5.000 mg/kg |
| Bis(1,2,2,6,6-pentamethyl-4-piperidinyl) sebacate | Nuốt phải | Chuột | LD50 3.125 mg/kg |

ATE = acute toxicity estimate

## Ăn mòn/ kích ứng da

| Tên | Loài | Giá trị |
|---|---|---|
| Poly(Vinyl Chloride) Polymer | Đánh giá của chuyên gia | Không gây kích ứng nghiêm trọng |
| Xylene | Thỏ | Kích ứng nhẹ |
| Titanium Dioxide | Thỏ | Không gây kích ứng nghiêm trọng |
| Calcium Oxide | Người | Ăn mòn |
| p.p'-Methylenebis(phenyl isocyanate) | phân loại chính thức | Chất kích ứng |
| Amorphous Silica | Thỏ | Không gây kích ứng nghiêm trọng |
| Petroleum Distillates | các chất tương tự | Kích ứng nhẹ |
| Ethylbenzene | Thỏ | Kích ứng nhẹ |
| Carbon Black | Thỏ | Không gây kích ứng nghiêm trọng |
| Bis(1,2,2,6,6-pentamethyl-4-piperidinyl) sebacate | Thỏ | Kích ứng tối thiểu |

## Tổn thương/ kích ứng mắt nghiêm trọng

| Tên | Loài | Giá trị |
|---|---|---|
| Tổng thể sản phẩm | Thỏ | Kích ứng nhẹ |
| Xylene | Thỏ | Kích ứng nhẹ |
| Titanium Dioxide | Thỏ | Không gây kích ứng nghiêm trọng |
| Calcium Oxide | Thỏ | Ăn mòn |
| p.p'-Methylenebis(phenyl isocyanate) | phân loại chính thức | Chất kích ứng nghiêm trọng |
| Amorphous Silica | Thỏ | Không gây kích ứng nghiêm trọng |
| Petroleum Distillates | các chất tương tự | Không gây kích ứng nghiêm trọng |
| Ethylbenzene | Thỏ | Kích ứng vừa |
| Carbon Black | Thỏ | Không gây kích ứng nghiêm trọng |
| Bis(1,2,2,6,6-pentamethyl-4-piperidinyl) sebacate | Thỏ | Kích ứng nhẹ |

## Nhạy cảm với

## Kích ứng da

| Tên | Loài | Giá trị |
|---|---|---|
| Titanium Dioxide | Con người và động vật | không có |

| | | |
|---|---|---|
| p.p'-Methylenebis(phenyl isocyanate) | Chuột | Nhạy cảm |
| Amorphous Silica | Con người và động vật | không có |
| Petroleum Distillates | các chất tương tự | không có |
| Ethylbenzene | Người | không có |
| Bis(1,2,2,6,6-pentamethyl-4-piperidinyl) sebacate | Chuột bạch | Nhạy cảm |

## Kích ứng hô hấp

| Tên | Loài | Giá trị |
|---|---|---|
| p.p'-Methylenebis(phenyl isocyanate) | Người | Nhạy cảm |

## Biến đổi tế bào gốc

| Tên | Đường | Giá trị |
|---|---|---|
| Poly(Vinyl Chloride) Polymer | In vitro | Không gây đột biến |
| Xylene | In vitro | Không gây đột biến |
| Xylene | In vivo | Không gây đột biến |
| Titanium Dioxide | In vitro | Không gây đột biến |
| Titanium Dioxide | In vivo | Không gây đột biến |
| Calcium Oxide | In vitro | Không gây đột biến |
| p.p'-Methylenebis(phenyl isocyanate) | In vitro | Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại |
| Amorphous Silica | In vitro | Không gây đột biến |
| Petroleum Distillates | In vitro | Không gây đột biến |
| Ethylbenzene | In vivo | Không gây đột biến |
| Ethylbenzene | In vitro | Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại |
| Carbon Black | In vitro | Không gây đột biến |
| Carbon Black | In vivo | Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại |
| Bis(1,2,2,6,6-pentamethyl-4-piperidinyl) sebacate | In vivo | Không gây đột biến |
| Bis(1,2,2,6,6-pentamethyl-4-piperidinyl) sebacate | In vitro | Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại |

## Gây ung thư

| Tên | Đường | Loài | Giá trị |
|---|---|---|---|
| Poly(Vinyl Chloride) Polymer | Không được đề cập | Chuột | Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại |
| Xylene | Da | Chuột | Không gây ung thư |
| Xylene | Nuốt phải | Nhiều loại động vật | Không gây ung thư |
| Xylene | Hít thở | Người | Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại |
| Titanium Dioxide | Nuốt phải | Nhiều loại động vật | Không gây ung thư |
| Titanium Dioxide | Hít thở | Chuột | Gây ung thư |
| p.p'-Methylenebis(phenyl isocyanate) | Hít thở | Chuột | Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại |
| Amorphous Silica | Không | Chuột | Có vài thông tin xác thực, nhưng không |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | được đề cập | | đủ để phân loại |
| Ethylbenzene | Hít thở | Nhiều loại động vật | Gây ung thư |
| Carbon Black | Da | Chuột | Không gây ung thư |
| Carbon Black | Nuốt phải | Chuột | Không gây ung thư |
| Carbon Black | Hít thở | Chuột | Gây ung thư |

## Độc hại với khả năng sinh sản

## Ảnh hưởng đến sự phát triển/khả năng sinh sản

| Tên | Đường | Giá trị | Loài | Kết quả thử nghiệm | Thời gian phơi nhiễm |
|---|---|---|---|---|---|
| Poly(Vinyl Chloride) Polymer | Không được đề cập | Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại | Chuột | NOAEL Không có | trong thời gian mang thai |
| Xylene | Hít thở | Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại | Người | NOAEL Không có | Phơi nhiễm nghề nghiệp |
| Xylene | Nuốt phải | Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại | Chuột | NOAEL Không có | Trong thai kỳ |
| Xylene | Hít thở | Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại | Nhiều loại động vật | NOAEL Không có | trong thời gian mang thai |
| p.p'-Methylenebis(phenyl isocyanate) | Hít thở | Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại | Chuột | NOAEL 0,004 mg/l | Trong thai kỳ |
| Amorphous Silica | Nuốt phải | Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại | Chuột | NOAEL 509 mg/kg/ngày | 1 Thế hệ |
| Amorphous Silica | Nuốt phải | Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại | Chuột | NOAEL 497 mg/kg/ngày | 1 Thế hệ |
| Amorphous Silica | Nuốt phải | Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại | Chuột | NOAEL 1.350 mg/kg/ngày | Trong thai kỳ |
| Ethylbenzene | Hít thở | Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại | Chuột | NOAEL 4,3 mg/l | sinh non & trong gian đoạn mang thai |
| Bis(1,2,2,6,6-pentamethyl-4-piperidinyl) sebacate | Nuốt phải | Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại | Chuột | NOAEL 1.493 mg/kg/ngày | 29 Ngày |
| Bis(1,2,2,6,6-pentamethyl-4-piperidinyl) sebacate | Nuốt phải | Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại | Chuột | NOAEL 209 mg/kg/ngày | bắt đầu cho con bú |
| Bis(1,2,2,6,6-pentamethyl-4-piperidinyl) sebacate | Nuốt phải | Độc tính sinh sản với nữ | Chuột | NOAEL 804 mg/kg/ngày | bắt đầu cho con bú |

## Quá trình tạo sữa mẹ

| Tên | Đường | Loài | Giá trị |
|---|---|---|---|
| Xylene | Nuốt | Chuột | Không được phân loại dựa trên tác động |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | phải | | trên hoặc qua quá trình tạo sữa |

## Cơ quan đặc hiệu

### Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - bội nhiễm

| Tên | Đường | Cơ quan đặc hiệu | Giá trị | Loài | Kết quả thử nghiệm | Thời gian phơi nhiễm |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Xylene | Hít thở | hệ thống thính giác | Gây tổn thương cơ quan | Chuột | LOAEL 6,3 mg/l | 8 Giờ |
| Xylene | Hít thở | Suy nhược hệ thần kinh trung ương | Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt | Người | NOAEL Không có | |
| Xylene | Hít thở | Kích ứng hô hấp | Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại | Người | NOAEL Không có | |
| Xylene | Hít thở | Mắt | không có | Chuột | NOAEL 3,5 mg/l | không có |
| Xylene | Hít thở | Gan | không có | Nhiều loại động vật | NOAEL Không có | |
| Xylene | Nuốt phải | Suy nhược hệ thần kinh trung ương | Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt | Nhiều loại động vật | NOAEL Không có | |
| Xylene | Nuốt phải | Mắt | không có | Chuột | NOAEL 250 mg/kg | không áp dụng |
| Calcium Oxide | Hít thở | Kích ứng hô hấp | Có thể gây kích ứng hô hấp. | Không có | NOAEL Không có | Phơi nhiễm nghề nghiệp |
| p.p'-Methylenebis(phenyl isocyanate) | Hít thở | Kích ứng hô hấp | Có thể gây kích ứng hô hấp. | phân loại chính thức | NOAEL Không có | |
| Petroleum Distillates | Hít thở | Kích ứng hô hấp | Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại | mối nguy tương tự | NOAEL Không có | |
| Ethylbenzene | Hít thở | Suy nhược hệ thần kinh trung ương | Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt | Người | NOAEL Không có | |
| Ethylbenzene | Hít thở | Kích ứng hô hấp | Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại | Con người và động vật | NOAEL Không có | |

### Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - phơi nhiễm kép

| Tên | Đường | Cơ quan đặc hiệu | Giá trị | Loài | Kết quả thử nghiệm | Thời gian phơi nhiễm |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Poly(Vinyl Chloride) Polymer | Hít thở | Hệ thống hô hấp | không có | Nhiều loại động vật | NOAEL 0,013 mg/l | 22 tháng |
| Xylene | Hít thở | Hệ thần kinh | Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại | Chuột | LOAEL 0,4 mg/l | 4 Tuần |
| Xylene | Hít thở | hệ thống thính giác | Có thể gây tổn thương đến cơ quan nếu phơi nhiễm kéo dài và lặp lại. | Chuột | LOAEL 7,8 mg/l | 5 Ngày |
| Xylene | Hít thở | Gan | không có | Nhiều | NOAEL | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | loại động vật | Không có | |
| Xylene | Hít thở | Tim | không có | Nhiều loại động vật | NOAEL 3,5 mg/l | 13 Tuần |
| Xylene | Hít thở | Hệ nội tiết | không có | Nhiều loại động vật | NOAEL 3,5 mg/l | 13 Tuần |
| Xylene | Hít thở | đường tiêu hóa | không có | Nhiều loại động vật | NOAEL 3,5 mg/l | 13 Tuần |
| Xylene | Hít thở | Hệ thống huyết trùng | không có | Nhiều loại động vật | NOAEL 3,5 mg/l | 13 Tuần |
| Xylene | Hít thở | cơ | không có | Nhiều loại động vật | NOAEL 3,5 mg/l | 13 Tuần |
| Xylene | Hít thở | Thận và/hoặc bàng quang | không có | Nhiều loại động vật | NOAEL 3,5 mg/l | 13 Tuần |
| Xylene | Hít thở | Hệ thống hô hấp | không có | Nhiều loại động vật | NOAEL 3,5 mg/l | 13 Tuần |
| Xylene | Nuốt phải | hệ thống thính giác | không có | Chuột | NOAEL 900 mg/kg/ngày | 2 Tuần |
| Xylene | Nuốt phải | Thận và/hoặc bàng quang | không có | Chuột | NOAEL 1.500 mg/kg/ngày | 90 Ngày |
| Xylene | Nuốt phải | Gan | không có | Nhiều loại động vật | NOAEL Không có | |
| Xylene | Nuốt phải | Tim | không có | Chuột | NOAEL 1.000 mg/kg/ngày | 103 Tuần |
| Xylene | Nuốt phải | da | không có | Chuột | NOAEL 1.000 mg/kg/ngày | 103 Tuần |
| Xylene | Nuốt phải | Hệ nội tiết | không có | Chuột | NOAEL 1.000 mg/kg/ngày | 103 Tuần |
| Xylene | Nuốt phải | xương, răng, móng, và/hoặc tóc | không có | Chuột | NOAEL 1.000 mg/kg/ngày | 103 Tuần |
| Xylene | Nuốt phải | Hệ thống huyết trùng | không có | Chuột | NOAEL 1.000 mg/kg/ngày | 103 Tuần |
| Xylene | Nuốt phải | Hệ miễn dịch | không có | Chuột | NOAEL 1.000 | 103 Tuần |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | mg/kg/ngày | |
| Xylene | Nuốt phải | Hệ thần kinh | không có | Chuột | NOAEL 1.000 mg/kg/ngày | 103 Tuần |
| Xylene | Nuốt phải | Hệ thống hô hấp | không có | Chuột | NOAEL 1.000 mg/kg/ngày | 103 Tuần |
| Titanium Dioxide | Hít thở | Hệ thống hô hấp | Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại | Chuột | LOAEL 0,01 mg/l | 2 năm |
| Titanium Dioxide | Hít thở | xơ phổi | không có | Người | NOAEL Không có | Phơi nhiễm nghề nghiệp |
| p.p'-Methylenebis(phenyl isocyanate) | Hít thở | Hệ thống hô hấp | Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại | Chuột | LOAEL 0,004 mg/l | 13 Tuần |
| Amorphous Silica | Hít thở | Hệ thống hô hấp | không có | Người | NOAEL Không có | Phơi nhiễm nghề nghiệp |
| Amorphous Silica | Hít thở | silicosis | không có | Người | NOAEL Không có | Phơi nhiễm nghề nghiệp |
| Petroleum Distillates | Hít thở | Gan | không có | Chuột | NOAEL 6 mg/l | 13 Tuần |
| Petroleum Distillates | Hít thở | Thận và/hoặc bàng quang | không có | Chuột | LOAEL 1,5 mg/l | 13 Tuần |
| Petroleum Distillates | Hít thở | Hệ thống huyết trùng | không có | Chuột | NOAEL 6 mg/l | 13 Tuần |
| Petroleum Distillates | Nuốt phải | Gan | không có | Chuột | NOAEL 1.000 mg/kg/ngày | 13 Tuần |
| Petroleum Distillates | Nuốt phải | Thận và/hoặc bàng quang | không có | Chuột | LOAEL 100 mg/kg/ngày | 13 Tuần |
| Petroleum Distillates | Nuốt phải | Hệ thống huyết trùng | không có | Chuột | NOAEL 1.000 mg/kg/ngày | 13 Tuần |
| Petroleum Distillates | Nuốt phải | Mắt | không có | Chuột | NOAEL 1.000 mg/kg/ngày | 13 Tuần |
| Ethylbenzene | Hít thở | hệ thống thính giác | Có thể gây tổn thương đến cơ quan nếu phơi nhiễm kéo dài và lặp lại. | Chuột | LOAEL 0,9 mg/l | 13 Tuần |
| Ethylbenzene | Hít thở | Thận và/hoặc bàng quang | Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại | Chuột | NOAEL 1,1 mg/l | 2 năm |
| Ethylbenzene | Hít thở | Gan | Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại | Chuột | NOAEL 1,1 mg/l | 103 Tuần |
| Ethylbenzene | Hít thở | Hệ thống huyết trùng | không có | Chuột | NOAEL 3,4 mg/l | 28 Ngày |
| Ethylbenzene | Hít thở | Hệ nội tiết | không có | Chuột | NOAEL 3,3 mg/l | 103 Tuần |
| Ethylbenzene | Hít thở | đường tiêu hóa | không có | Chuột | NOAEL 3,3 mg/l | 2 năm |
| Ethylbenzene | Hít thở | xương, răng, móng, và/hoặc tóc | không có | Nhiều loại động | NOAEL 4,2 mg/l | 90 Ngày |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | vật | | |
| Ethylbenzene | Hít thở | cơ | không có | Nhiều loại động vật | NOAEL 4,2 mg/l | 90 Ngày |
| Ethylbenzene | Hít thở | Tim | không có | Nhiều loại động vật | NOAEL 3,3 mg/l | 2 năm |
| Ethylbenzene | Hít thở | Hệ miễn dịch | không có | Nhiều loại động vật | NOAEL 3,3 mg/l | 2 năm |
| Ethylbenzene | Hít thở | Hệ thống hô hấp | không có | Nhiều loại động vật | NOAEL 3,3 mg/l | 2 năm |
| Ethylbenzene | Nuốt phải | Gan | không có | Chuột | NOAEL 680 mg/kg/ngày | 6 tháng |
| Ethylbenzene | Nuốt phải | Thận và/hoặc bàng quang | không có | Chuột | NOAEL 680 mg/kg/ngày | 6 tháng |
| Carbon Black | Hít thở | viêm phổi | không có | Người | NOAEL Không có | Phơi nhiễm nghề nghiệp |
| Bis(1,2,2,6,6-pentamethyl-4-piperidinyl) sebacate | Nuốt phải | Mắt | Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại | Chuột | NOAEL 300 mg/kg/ngày | 28 Ngày |
| Bis(1,2,2,6,6-pentamethyl-4-piperidinyl) sebacate | Nuốt phải | đường tiêu hóa | không có | Chuột | NOAEL 1.493 mg/kg/ngày | 29 Ngày |
| Bis(1,2,2,6,6-pentamethyl-4-piperidinyl) sebacate | Nuốt phải | Gan | không có | Chuột | NOAEL 1.493 mg/kg/ngày | 29 Ngày |
| Bis(1,2,2,6,6-pentamethyl-4-piperidinyl) sebacate | Nuốt phải | Hệ miễn dịch | không có | Chuột | NOAEL 1.493 mg/kg/ngày | 29 Ngày |
| Bis(1,2,2,6,6-pentamethyl-4-piperidinyl) sebacate | Nuốt phải | Tim | không có | Chuột | NOAEL 1.493 mg/kg/ngày | 29 Ngày |
| Bis(1,2,2,6,6-pentamethyl-4-piperidinyl) sebacate | Nuốt phải | Hệ nội tiết | không có | Chuột | NOAEL 1.493 mg/kg/ngày | 29 Ngày |
| Bis(1,2,2,6,6-pentamethyl-4-piperidinyl) sebacate | Nuốt phải | Hệ thống huyết trùng | không có | Chuột | NOAEL 1.493 mg/kg/ngày | 29 Ngày |
| Bis(1,2,2,6,6-pentamethyl-4-piperidinyl) sebacate | Nuốt phải | Hệ thần kinh | không có | Chuột | NOAEL 1.493 mg/kg/ngày | 29 Ngày |
| Bis(1,2,2,6,6-pentamethyl-4-piperidinyl) sebacate | Nuốt phải | Thận và/hoặc bàng quang | không có | Chuột | NOAEL 1.493 mg/kg/ngày | 29 Ngày |

**Nguy cơ hô hấp**

| Tên | Giá trị |
|---|---|
| Xylene | Nguy cơ hô hấp |
| Petroleum Distillates | Nguy cơ hô hấp |
| Ethylbenzene | Nguy cơ hô hấp |

**Vui lòng liên hệ địa chỉ và số điện thoại ở trên trang đầu của bảng an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin về độc tính của vật liệu và/hoặc các thành phần của nó**

## MỤC 12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

**Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Một số thông tin có liên quan đến bảng phân loại vật liệu ở phần 2 có thể tham khảo nếu cần. Ngoài ra, các dữ liệu về chuyển hóa và ảnh hưởng môi trường có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.**

**Độc tính**

**Độc tính cấp đối với hệ thủy sinh:**
GHS độc cấp tính loại 3: có hại đối với loài thủy sinh.

**Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh:**
Không phải độc mãn tính đối với loài thủy sinh theo GHS.

Chưa có kết quả thử nghiệm sản phẩm

| Vật liệu | Cas # | Loài | Loại | Thời gian phơi nhiễm | Kết quả kiểm tra | Kết quả thử nghiệm |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Urethane Polymer | Bí mật thương nghiệp | N/A | Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại | N/A | N/A | NA |
| Plasticizer | 70775-94-9 | Medaka | Thí nghiệm | 96 Giờ | LC50 | >100 mg/l |
| Plasticizer | 70775-94-9 | Water flea | Thí nghiệm | 48 Giờ | No tox obs at lmt of water sol | >100 mg/l |
| Plasticizer | 70775-94-9 | Green algae | Thí nghiệm | 72 Giờ | EC10 | >=2 mg/l |
| Poly(Vinyl Chloride) Polymer | 9002-86-2 | N/A | Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại | N/A | N/A | N/A |
| Xylene | 1330-20-7 | Green algae | Analogous Compound | 73 Giờ | ErC50 | 4,36 mg/l |
| Xylene | 1330-20-7 | Rainbow Trout | Analogous Compound | 96 Giờ | LC50 | 2,6 mg/l |
| Xylene | 1330-20-7 | Water flea | Analogous Compound | 48 Giờ | EC50 | 3,82 mg/l |
| Xylene | 1330-20-7 | Green algae | Analogous Compound | 73 Giờ | NOEC | 0,44 mg/l |
| Xylene | 1330-20-7 | Rainbow Trout | Analogous Compound | 56 Ngày | NOEC | 1,3 mg/l |
| Xylene | 1330-20-7 | Water flea | Analogous Compound | 7 Ngày | NOEC | 0,96 mg/l |
| Xylene | 1330-20-7 | Nước thải đã được xử lý | Analogous Compound | 30 Phút | EC50 | >198 mg/l |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Xylene | 1330-20-7 | Redworm | Analogous Compound | 56 Ngày | NOEC | 42,6 mg/kg (Khối lượng khô) |
| Xylene | 1330-20-7 | Vi sinh vật trong đất | Analogous Compound | 28 Ngày | EC50 | >1.000 mg/kg (Khối lượng khô) |
| Amorphous Silica | 67762-90-7 | N/A | Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại | N/A | N/A | N/A |
| Calcium Oxide | 1305-78-8 | Common Carp | Thí nghiệm | 96 Giờ | LC50 | 1.070 mg/l |
| Titanium Dioxide | 13463-67-7 | Nước thải đã được xử lý | Thí nghiệm | 3 Giờ | NOEC | >=1.000 mg/l |
| Titanium Dioxide | 13463-67-7 | Diatom | Thí nghiệm | 72 Giờ | EC50 | >10.000 mg/l |
| Titanium Dioxide | 13463-67-7 | Fathead Minnow | Thí nghiệm | 96 Giờ | LC50 | >100 mg/l |
| Titanium Dioxide | 13463-67-7 | Water flea | Thí nghiệm | 48 Giờ | EC50 | >100 mg/l |
| Titanium Dioxide | 13463-67-7 | Diatom | Thí nghiệm | 72 Giờ | NOEC | 5.600 mg/l |
| p.p'-Methylenebis(phenyl isocyanate) | 101-68-8 | Nước thải đã được xử lý | Ước tính | 3 Giờ | EC50 | >100 mg/l |
| p.p'-Methylenebis(phenyl isocyanate) | 101-68-8 | Green algae | Ước tính | 72 Giờ | EC50 | >1.640 mg/l |
| p.p'-Methylenebis(phenyl isocyanate) | 101-68-8 | Water flea | Ước tính | 24 Giờ | EC50 | >1.000 mg/l |
| p.p'-Methylenebis(phenyl isocyanate) | 101-68-8 | Zebra Fish | Ước tính | 96 Giờ | LC50 | >1.000 mg/l |
| p.p'-Methylenebis(phenyl isocyanate) | 101-68-8 | Green algae | Ước tính | 72 Giờ | NOEC | 1.640 mg/l |
| p.p'-Methylenebis(phenyl isocyanate) | 101-68-8 | Water flea | Ước tính | 21 Ngày | NOEC | 10 mg/l |
| Petroleum Distillates | 64742-47-8 | Green algae | Thí nghiệm | 72 Giờ | EL50 | >1.000 mg/l |
| Petroleum Distillates | 64742-47-8 | Rainbow Trout | Thí nghiệm | 96 Giờ | LL50 | >1.000 mg/l |
| Petroleum Distillates | 64742-47-8 | Water flea | Thí nghiệm | 48 Giờ | EL50 | >1.000 mg/l |
| Petroleum Distillates | 64742-47-8 | Green algae | Thí nghiệm | 72 Giờ | NOEL | 1.000 mg/l |
| Ethylbenzene | 100-41-4 | Green algae | Analogous Compound | 73 Giờ | ErC50 | 4,36 mg/l |
| Ethylbenzene | 100-41-4 | Rainbow Trout | Analogous Compound | 96 Giờ | LC50 | 2,6 mg/l |
| Ethylbenzene | 100-41-4 | Water flea | Analogous Compound | 48 Giờ | EC50 | 3,82 mg/l |
| Ethylbenzene | 100-41-4 | Green algae | Analogous Compound | 73 Giờ | NOEC | 0,44 mg/l |
| Ethylbenzene | 100-41-4 | Rainbow Trout | Analogous Compound | 56 Ngày | NOEC | 1,3 mg/l |
| Ethylbenzene | 100-41-4 | Water flea | Analogous Compound | 7 Ngày | NOEC | 0,96 mg/l |
| Ethylbenzene | 100-41-4 | Nước thải đã | Analogous | 30 Phút | EC50 | >198 mg/l |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | được xử lý | Compound | | | |
| Ethylbenzene | 100-41-4 | Redworm | Analogous Compound | 56 Ngày | NOEC | 42,6 mg/kg (Khối lượng khô) |
| Ethylbenzene | 100-41-4 | Vi sinh vật trong đất | Analogous Compound | 28 Ngày | EC50 | >1.000 mg/kg (Khối lượng khô) |
| Carbon Black | 1333-86-4 | Green algae | Thí nghiệm | 72 Giờ | No tox obs at lmt of water sol | >100 mg/l |
| Carbon Black | 1333-86-4 | Zebra Fish | Thí nghiệm | 96 Giờ | No tox obs at lmt of water sol | >100 mg/l |
| Carbon Black | 1333-86-4 | Green algae | Thí nghiệm | 72 Giờ | No tox obs at lmt of water sol | 100 mg/l |
| Carbon Black | 1333-86-4 | Nước thải đã được xử lý | Thí nghiệm | 3 Giờ | NOEC | >800 mg/l |
| Bis(1,2,2,6,6-pentamethyl-4-piperidinyl) sebacate | 41556-26-7 | Green algae | Thí nghiệm | 72 Giờ | ErC50 | 1,68 mg/l |
| Bis(1,2,2,6,6-pentamethyl-4-piperidinyl) sebacate | 41556-26-7 | Zebra Fish | Thí nghiệm | 96 Giờ | LC50 | 0,9 mg/l |
| Bis(1,2,2,6,6-pentamethyl-4-piperidinyl) sebacate | 41556-26-7 | Green algae | Thí nghiệm | 72 Giờ | ErC10 | 0,34 mg/l |
| Bis(1,2,2,6,6-pentamethyl-4-piperidinyl) sebacate | 41556-26-7 | Water flea | Thí nghiệm | 21 Ngày | NOEC | 1 mg/l |
| Bis(1,2,2,6,6-pentamethyl-4-piperidinyl) sebacate | 41556-26-7 | Nước thải đã được xử lý | Thí nghiệm | 3 Giờ | IC50 | >=100 mg/l |

## Tính bền vững và phân hủy sinh học

| Vật liệu | Số CAS | Phương thức thử nghiệm | Thời gian thử nghiệm | Loại hình nghiên cứu | Kết quả thử nghiệm | Giao thức |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Urethane Polymer | Bí mật thương nghiệp | Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ | N/A | N/A | N/A | N/A |
| Plasticizer | 70775-94-9 | Ước tính Phân hủy sinh học | 28 Ngày | Nhu cầu oxy sinh hóa | 51 %BOD/ThOD | |
| Poly(Vinyl Chloride) Polymer | 9002-86-2 | Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ | N/A | N/A | N/A | N/A |
| Xylene | 1330-20-7 | Analogous Compound Phân hủy sinh học | 28 Ngày | Nhu cầu oxy sinh hóa | 94 %BOD/ThOD | OECD 301F - Manometric Respiro |
| Amorphous Silica | 67762-90-7 | Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ | N/A | N/A | N/A | N/A |
| Calcium Oxide | 1305-78-8 | Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ | N/A | N/A | N/A | N/A |
| Titanium Dioxide | 13463-67-7 | Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ | N/A | N/A | N/A | N/A |
| p.p'-Methylenebis(p | 101-68-8 | Ước tính Thủy phân | | Hydrolytic half-life | 20 hours (t 1/2) | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| henyl isocyanate) | | | | | | |
| Petroleum Distillates | 64742-47-8 | Ước tính Phân hủy sinh học | 28 Ngày | Nhu cầu oxy sinh hóa | 69 %BOD/ThOD | OECD 301F - Manometric Respiro |
| Ethylbenzene | 100-41-4 | Analogous Compound Phân hủy sinh học | 28 Ngày | Nhu cầu oxy sinh hóa | 94 %BOD/ThOD | OECD 301F - Manometric Respiro |
| Carbon Black | 1333-86-4 | Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ | N/A | N/A | N/A | N/A |
| Bis(1,2,2,6,6-pentamethyl-4-piperidinyl) sebacate | 41556-26-7 | Thí nghiệm Phân hủy sinh học | 28 Ngày | Dissolv. Organic Carbon Deplet | 38 %removal of DOC | OECD 301E - Modif. OECD Screen |
| Bis(1,2,2,6,6-pentamethyl-4-piperidinyl) sebacate | 41556-26-7 | Thí nghiệm Thủy phân | | Bán thủy phân (pH 7) | 68 Ngày (t 1/2) | OECD 111 Hydrolysis func of pH |

## 12.3. Khả năng tích lũy sinh học

| Vật liệu | Số CAS | Phương thức thử nghiệm | Thời gian thử nghiệm | Loại hình nghiên cứu | Kết quả thử nghiệm | Giao thức |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Urethane Polymer | Bí mật thương nghiệp | Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại | N/A | N/A | N/A | N/A |
| Plasticizer | 70775-94-9 | Thí nghiệm BCF - Fish | 36 Ngày | Hệ số tích lũy sinh học | 56-212 | |
| Poly(Vinyl Chloride) Polymer | 9002-86-2 | Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại | N/A | N/A | N/A | N/A |
| Xylene | 1330-20-7 | Analogous Compound BCF - Fish | 56 Ngày | Hệ số tích lũy sinh học | <=25.9 | |
| Xylene | 1330-20-7 | Analogous Compound Tích tụ sinh học | | Logarit hệ số phân tán octanol/nước | 3.2 | |
| Amorphous Silica | 67762-90-7 | Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại | N/A | N/A | N/A | N/A |
| Calcium Oxide | 1305-78-8 | Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại | N/A | N/A | N/A | N/A |
| Titanium Dioxide | 13463-67-7 | Thí nghiệm BCF - Fish | 42 Ngày | Hệ số tích lũy sinh học | 9.6 | |
| p.p'-Methylenebis(phenyl isocyanate) | 101-68-8 | Thí nghiệm BCF - Fish | 28 Ngày | Hệ số tích lũy sinh học | 200 | OECD305-Bioconcentration |
| Petroleum Distillates | 64742-47-8 | Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại | N/A | N/A | N/A | N/A |
| Ethylbenzene | 100-41-4 | Analogous Compound BCF - Fish | 56 Ngày | Hệ số tích lũy sinh học | <=25.9 | |
| Ethylbenzene | 100-41-4 | Analogous | | Logarit hệ số | 3.2 | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Compound Tích tụ sinh học | | phân tán octanol/nước | | |
| Carbon Black | 1333-86-4 | Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại | N/A | N/A | N/A | N/A |
| Bis(1,2,2,6,6-pentamethyl-4-piperidinyl) sebacate | 41556-26-7 | Thí nghiệm BCF - Fish | 56 Ngày | Hệ số tích lũy sinh học | <31.4 | |
| Bis(1,2,2,6,6-pentamethyl-4-piperidinyl) sebacate | 41556-26-7 | Thí nghiệm Tích tụ sinh học | | Logarit hệ số phân tán octanol/nước | 2.77 | OECD 107 log Kow shke flsk mtd |

**Tính biến đổi trong đất**
Vui lòng liên hệ với nhà sản xuất để biết thêm chi tiết

**12.5 Các hiệu ứng nghiêm trọng khác**
Chưa có thông tin

## MỤC 13. THÔNG TIN VỀ THẢI BỎ

**13.1. Các biện pháp xử lý chất thải**
Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Tiêu hủy vật liệu lưu hóa (hoặc polymer hóa) tại cơ sở xử lý chất thải công nghiệp được cấp phép. Một biện pháp tiêu hủy khác là đốt sản phẩm chưa lưu hóa tại cơ sở đốt được cấp phép. Việc tiêu huỷ có thể yêu cầu sử dụng thêm nhiên liệu trong quy trình đốt Các sản phẩm cháy sẽ bao gồm axit halogen (HCl/HF/HBr). Cơ sở phải có khả năng xử lý các vật liệu có chứa halogen. Các loại thùng phuy/thùng đựng/thùng chứa rỗng dùng trong vận chuyển và xử lý hóa chất nguy hiểm (các chất/hỗn hợp/chế phẩm hóa học được xếp loại Nguy hiểm theo các quy định hiện hành) phải được cân nhắc, bảo quản, xử lý & tiêu hủy như rác thải nguy hiểm trừ khi có các quy định hiện hành khác.

## MỤC 14: THÔNG TIN KHI VẬN CHUYỂN

Không nguy hiểm trong quá trình vận chuyển

**Vận chuyển đường biển**

**Mã số UN**Không được phân loại
**Loại hình vận chuyển**Không được phân loại
**Tên kỹ thuật**Không được phân loại
**Phân loại mối nguy**Không được phân loại
**Nguy cơ khác**Không được phân loại
**Đóng gói**Không được phân loại
**Khối lượng giới hạn**Không được phân loại
**Chất gây ô nhiễm môi trường biển** Không được phân loại
**Tên kỹ thuật** Không được phân loại
**Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm**
Không được phân loại

**Vận chuyển đường hàng không**

**Mã số UN**Không được phân loại
**Loại hình vận chuyển**Không được phân loại
**Tên kỹ thuật**Không được phân loại
**Phân loại mối nguy**Không được phân loại
**Nguy cơ khác**Không được phân loại
**Đóng gói**Không được phân loại
**Khối lượng giới hạn**Không được phân loại
**Chất gây ô nhiễm môi trường biển** Không được phân loại
**Tên kỹ thuật** Không được phân loại
**Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm**
Không được phân loại

Phân loại phương thức vận chuyển được hỗ trợ như một phần của dịch vụ chăm khách hàng. Trong quá trình vận chuyển, bạn phải tuân thủ luật hiện hành bao gồm việc lựa chọn phương thức vận chuyển phù hợp và hình thức đóng gói. Việc phân loại phương thức vận chuyển của 3M được dựa trên thông tin sản phẩm, bao bì cũng như chính sách và sự hiểu biết tốt nhất của 3M về luật hiện hành. 3M không cam kết về độ chính xác về thông tin phân loại. Thông tin này nhằm phục vụ cho việc lựa chọn phương thức vận chuyển và không sử dụng cho mục đích đóng gói hay ghi nhãn. Thông tin chỉ mang tính chất tham khảo. Nếu bạn chọn vận chuyển bằng đường biển hoặc đường hàng không, bạn nên kiểm tra và tuân thủ theo các luật hiện hành

## MỤC 15 : THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT

### 15.1. Luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đặc trưng cho hoá chất và hỗn hợp

**Tình trạng tồn kho quốc tế**
Liên hệ nhà sản xuất để biết thêm chi tiết  Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định của Đạo luật kiểm soát hóa chất Hàn Quốc. Một số hạn chế có thể áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin.  Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định theo Luật kiểm soát chất hóa học Nhật Bản. Một số hạn chế có thể được áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin.  Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định của Philippines RA 6969. Một số hạn chế có thể áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin.  Sản phẩm này tuân thủ các biện pháp quản lý môi trường dành cho chất hóa học mới. Tất cả các thành phần trong đó đã được liệt kê hoặc được miễn trừ theo China IECSC Inventory.

Tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật an toàn, sức khỏe và môi trường theo: Luật Hóa chất số 69/2025/QH15. Nghị định số 24/2026/ND-CP quy định các danh mục hóa chất thuộc phạm vi điều chỉnh của luật hóa chất. Nghị định số 25/2026/ND-CP quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất. Nghị định số 26/2026/ND-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa. Nghị định số 28/2026/ND-CP quy định về danh mục các chất ma túy và tiền chất. Thông tư số 01/2026/TT-BCT quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và nghị định số 26/2026/NĐ-CP của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa. Thông tư số 02/2026/TT-BCT quy định một số biện pháp thi hành Luật Hóa chất và nghị định số 25/2026/NĐ-CP của chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất. Luật đầu tư số 143/2025/QH15. Nghị định số 34/2024/NĐ-CP ngày 31/3/2024 của cp quy định danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông

cơ giới đường bộ và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa. Nghị định số 161/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của chính phủ quy định về danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và trình tự, thủ tục cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn cho người lái xe hoặc người áp tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 05A:2020/bct về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm. Thông tư 19/2024/TT-BCT ngày 10 tháng 10 năm 2024 ban hành sửa đổi 1:2024 QCVN 05A:2020/BCT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm. Hóa chất phải lập và chuyển giao phiếu kiểm soát mua, bán hóa chất cần kiểm soát đặc biệt. Và các quy định của pháp luật có liên quan.

## MỤC 16: CÁC THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC, BAO GỒM CÁC THÔNG TIN KHI XÂY DỰNG VÀ HIỆU ĐÍNH PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

**Thông tin được sửa đổi:**
Mục 09: Thông tin về khối lượng riêng thông tin đã được thay đổi.
Mục 09: Thông tin về tỷ trọng thông tin đã được thay đổi.
Mục 13: cụm từ tiêu chuẩn chất thải GHS thông tin đã được thay đổi.

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM: Các thông tin trong Bảng Chỉ Dẫn Về An Toàn này là thông tin chính xác tính đến ngày phát hành.. Tuy nhiên, 3M không chịu trách nhiệm về các tổn thất, mất mát hay thương tật phát sinh do sử dụng sản phẩm (trừ khi luật bắt buộc). Những thông tin này sẽ trở nên vô giá trị nếu sử dụng không đúng theo các hướng dẫn đã nêu trong Bảng chỉ dẫn này hoặc sử dụng sản phẩm kết hợp với các loại vật liệu khác. Chính vì vậy, người sử dụng nên tiến hành thí nghiệm để tự kiểm chứng về sự phù hợp của sản phẩm cho các mục đích ứng dụng cụ thể của mình.

**Bảng an toàn hóa chất của 3M việt Nam có thể tìm thấy ở trang web https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/**